



# ***BẢO HIỂM TRONG KINH DOANH***

***Giảng viên:***

**Lê Minh Trâm**

Bộ môn Vận tải và Bảo hiểm

Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

***Email:***

**[tramftu@yahoo.com](mailto:tramftu@yahoo.com)**

***Tel:***

**0926032007**

## *Đánh giá kết quả môn học*

- Điểm chuyên cần: 10%
- Điểm giữa kỳ: 30% --> lựa chọn:
  - + làm tiểu luận nhóm và thuyết trình
  - + thi lý thuyết và bài tập tự luận
  - + thu thập và phân tích các chứng từ bảo hiểm
- Điểm cuối kỳ: 60% → thi trắc nghiệm trên máy

# ***PHẦN 2: BẢO HIỂM HÀNG HÓA XNK***

***Giảng viên:***

**Lê Minh Trâm**

Bộ môn Vận tải và Bảo hiểm

Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

***Email:***

**[tramftu@yahoo.com](mailto:tramftu@yahoo.com)**

***Tel:***

**0926032007**

## ***PHẦN II: BẢO HIỂM HÀNG HOÁ XNK***

- ***Tài liệu tham khảo:***

1. Giáo trình Bảo hiểm trong kinh doanh - ĐHNT
2. Luật KDBH 2000
3. Bộ Luật Hàng hải 2005
4. QTC 1990

- ***Nội dung chính:***

Ch- ơng 1: Khái quát về bảo hiểm

Ch- ơng 2: Bảo hiểm hàng hoá XNK chuyên  
chở bằng đ- ờng biển

# CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT VỀ BẢO HIỂM

I. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG PHÓ VỚI RỦI RO

II. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

III. TÁC DỤNG CỦA BẢO HIỂM

IV. PHÂN LOẠI BẢO HIỂM

V. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA BẢO HIỂM



# I. SƠ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA BẢO HIỂM

1. Các biện pháp đối phó với rủi ro
2. Thời điểm ra đời các loại hình bảo hiểm
3. Vài nét về quá trình phát triển ngành bảo hiểm Việt Nam

# I. CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI PHÓ VỚI RỦI RO

## 1. Nhóm các biện pháp kiểm soát rủi ro

- a. Tránh né rủi ro (Risk avoidance)
- b. Ngăn ngừa, hạn chế rủi ro (Risk prevention)

## 2. Nhóm các biện pháp tài trợ rủi ro

- a. Chấp nhận rủi ro (Risk assumption)
- b. Chuyển nh- ợng rủi ro (Risk transfer)



# 1. Nhóm các biện pháp kiểm soát rủi ro

- Mục đích: ngăn chặn hoặc làm giảm thiểu khả năng xảy ra rủi ro hoặc làm giảm mức độ tổn thất thiệt hại do rủi ro gây ra
- a. Tránh né rủi ro (Risk avoidance)
  - Hạn chế: mang tính thụ động và không phải rủi ro nào cũng có thể né tránh đ- ợc
- b. Ngăn ngừa, hạn chế rủi ro (Risk prevention)
  - Hạn chế: không làm biến mất rủi ro, không làm triệt tiêu tổn thất



## 2. Nhóm các biện pháp tài trợ rủi ro

- Mục đích: khắc phục tổn thất do hậu quả rủi ro gây ra
  - a. Chấp nhận rủi ro (Risk assumption)
    - Chấp nhận rủi ro thụ động: không có sự chuẩn bị tr- ớc để đối phó với hậu quả của RR
    - Chấp nhận rủi ro chủ động: dự trữ tr- ớc tiên để đối phó với hậu quả của rủi ro
- Tự bảo hiểm:
  - Cá nhân, hộ gia đình: tiết kiệm
  - Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế: trích lập dự phòng
- Hạn chế:
  - quy mô khoản dự trữ không lớn → không bù đắp đ- ợc các rủi ro tổn thất lớn
  - gây ứ đọng vốn trong nền kinh tế



## 2. Nhóm các biện pháp tài trợ rủi ro

### b. Chuyển nh- ợng rủi ro (Risk transfer)

- Lập quỹ dự trữ chung trong một cộng đồng:
  - Bản chất: phân tán rủi ro, chia nhỏ tổn thất của cá nhân trong tập thể, tuân theo quy luật số lớn
- Bảo hiểm (Insurance):
  - Là hình thức phát triển cao hơn của CNRR
  - Khắc phục hạn chế của các biện pháp khác



# 1. Các biện pháp đối phó với rủi ro

## 1.1. Nhóm các biện pháp kiểm soát rủi ro

- a. Tránh né rủi ro (Risk avoidance)
- b. Ngăn ngừa, hạn chế rủi ro (Risk prevention)

## 1.2. Nhóm các biện pháp tài trợ rủi ro

- a. Chấp nhận rủi ro (Risk assumption)
- b. Chuyển nh- ợng rủi ro (Risk transfer)



## 1.1. Nhóm các biện pháp kiểm soát rủi ro

→ Mục đích: ngăn chặn hoặc làm giảm thiểu khả năng xảy ra rủi ro hoặc làm giảm mức độ tổn thất thiệt hại do rủi ro gây ra

a. Tránh né rủi ro (Risk avoidance)

b. Ngăn ngừa, hạn chế rủi ro (Risk prevention)

## 1.2. Nhóm các biện pháp tài trợ rủi ro

→ Mục đích: khắc phục tổn thất do hậu quả rủi ro gây ra

a. Chấp nhận rủi ro (Risk assumption)

- Chấp nhận rủi ro thụ động: không có sự chuẩn bị tr- ớc để đối phó với hậu quả của RR
- Chấp nhận rủi ro chủ động: dự trữ tr- ớc tiên để đối phó với hậu quả của rủi ro

→ Tự bảo hiểm:

- Cá nhân, hộ gia đình:
- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế:

→ Hạn chế:

## 1.2. Nhóm các biện pháp tài trợ rủi ro

### b. Chuyển nh- ợng rủi ro (Risk transfer)

- Lập quỹ dự trữ chung trong một cộng đồng:
  - Bản chất: phân tán rủi ro, chia nhỏ tổn thất của cá nhân trong tập thể, tuân theo quy luật số lớn
- Bảo hiểm (Insurance):
  - Là hình thức phát triển cao hơn của CNRR
  - Khắc phục hạn chế của các biện pháp khác

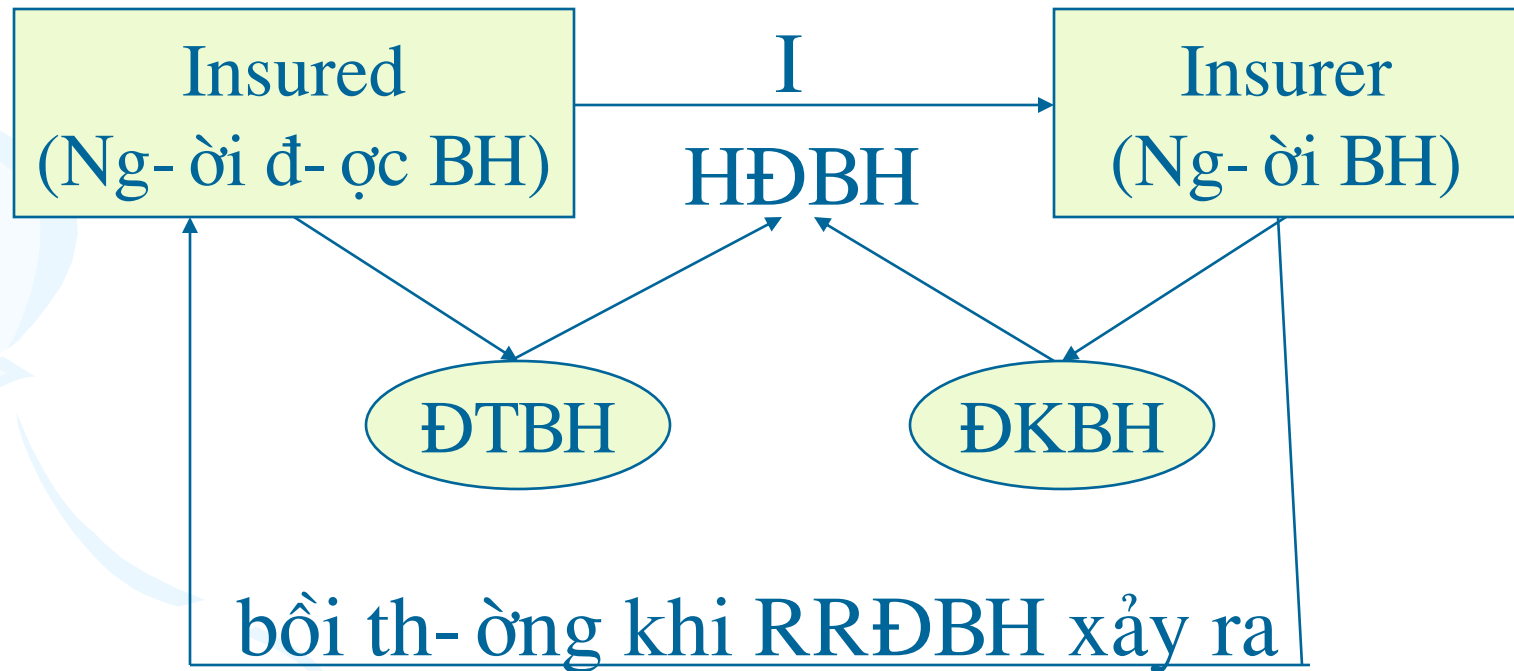


## II. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Bảo hiểm
2. Đối tượng bảo hiểm
3. Điều kiện bảo hiểm
4. Bên bảo hiểm – Người bảo hiểm
5. Bên được bảo hiểm
6. Trị giá bảo hiểm
7. Số tiền bảo hiểm
8. Phí bảo hiểm

# 1. Bảo hiểm (Insurance)

## a. Định nghĩa



Quy trình nghiệp vụ bảo hiểm





# 1. Bảo hiểm (Insurance)

## a. Định nghĩa

Bảo hiểm là một chế độ bồi th- ờng về mặt kinh tế, trong đó ng- ời bảo hiểm cam kết sẽ bồi th- ờng cho ng- ời đ- ợc bảo hiểm những tổn thất của đối t- ợng bảo hiểm do các rủi ro đã thoả thuận gây ra, với điều kiện ng- ời đ- ợc bảo hiểm đã đóng một khoản tiền, gọi là phí bảo hiểm cho đối t- ợng bảo hiểm và theo điều kiện bảo hiểm đã quy định.



# 1. Bảo hiểm (Insurance)

## b. Bản chất

- Bảo hiểm là một ngành kinh doanh
- Đối tượng kinh doanh của bảo hiểm là rủi ro
- Bảo hiểm là sự di chuyển rủi ro từ người tham gia bảo hiểm sang cho người bảo hiểm
- Bảo hiểm là sự phân tán rủi ro, chia nhỏ tổn thất giữa những người tham gia bảo hiểm với nhau, tuân theo quy luật số lớn
- Bảo hiểm là một biện pháp kinh tế nhằm giải quyết hậu quả của rủi ro về mặt tài chính

## 2. *Đối tượng bảo hiểm (Subject-matter insured)*

- Là đối tượng nằm trong tình trạng chịu sự đe dọa của rủi ro mà vì nó, một người (người có lợi ích bảo hiểm) phải tham gia vào một loại bảo hiểm nào đó.
- 3 loại ĐTBH:
  - + Tài sản:
  - + Con người: tuổi thọ, tính mạng, sức khỏe, tai nạn cá nhân
  - + Trách nhiệm dân sự: TNDS của một chủ thể là trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản hoặc về người của người thứ ba do lỗi của chủ thể đó gây ra.



### 3. *Điều kiện bảo hiểm*

- Là sự quy định phạm vi trách nhiệm của người bảo hiểm đối với đối tượng bảo hiểm về các mặt:
    - rủi ro, tổn thất
    - không gian và thời gian
- ĐKBH là sự khoanh vùng các rủi ro được bảo hiểm

#### 4. *Bên bảo hiểm – Ng-ời bảo hiểm (Insurer)*

- Là pháp nhân đứng ra nhận bảo hiểm cho các đối tượng đang đặt trong tình trạng chịu hiểm họa và với các hình thức pháp lý được pháp luật quy định.
- Là ng-ời kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, là ng-ời nhận trách nhiệm về rủi ro từ HĐBH
- Đ59 LKDBH 2000: Hình thức pháp lý của DNBH ở Việt Nam
  - Nhà n-ớc
  - Cổ phần
  - Liên doanh
  - 100% vốn n-ớc ngoài
  - Tổ chức bảo hiểm t- ơng hỗ

## 5. *Bên đ- ợc bảo hiểm (Insured/ Assured)*

- Ng- ời tham gia BH: ký HĐBH và nộp phí BH
- Ng- ời đ- ợc BH: có tài sản, TNDS, tính mạng đ- ợc BH theo một HĐBH
- Ng- ời thụ h- ưởng BH: đ- ợc nhận tiền bồi th- ờng từ công ty BH

## 6. *Trị giá bảo hiểm (Insurance Value - V)*

- Là trị giá bằng tiền của tài sản, thường được xác định bằng giá trị thực tế của tài sản tại thời điểm ký kết HĐBH, có thể bao gồm cả phí BH.
  - TS mới:  $V = \text{giá mua} + \text{chi phí liên quan (nếu có)}$
  - TS đã qua sử dụng:
    - +  $V = \text{giá trị còn lại} = \text{nguyên giá} - \text{khấu hao}$
    - + Với những tài sản không xác định được giá trị thị trường  $\rightarrow V = \text{giá trị đánh giá lại do Hội đồng thẩm định giá đưa ra}$

## 7. *Số tiền bảo hiểm (Insurance Amount - A)*

- Là một khoản tiền do ng-ời đ-ợc BH yêu cầu và đ-ợc ng-ời BH chấp nhận, đ-ợc ghi trong HĐBH, nhằm xác định trách nhiệm của ng-ời BH trong bồi th-ờng hoặc trả tiền BH
- Với BH TNDS và BH con ng-ời:
- Với BH tài sản:



## 8. *Phí bảo hiểm (Insurance Premium - I)*

- Là khoản tiền mà tham gia bảo hiểm phải trả để nhận đ- ợc sự bảo đảm tr- ớc các rủi ro đã đ- ợc ng- ời BH chấp nhận.
- Công thức:
  - R: tỷ lệ phí bảo hiểm: th- ờng đ- ợc xác định là tỷ lệ phần trăm của A (%)
    - R do công ty BH xác định trên cơ sở:
    - R phản ánh:



### III. PHÂN LOẠI BẢO HIỂM

1. Căn cứ vào cơ chế hoạt động của bảo hiểm
2. Căn cứ vào hình thức tham gia
3. Căn cứ vào đối tượng bảo hiểm
4. Căn cứ vào phạm vi hoạt động
5. Căn cứ vào một lĩnh vực hoạt động

# 1. Căn cứ vào cơ chế hoạt động của bảo hiểm

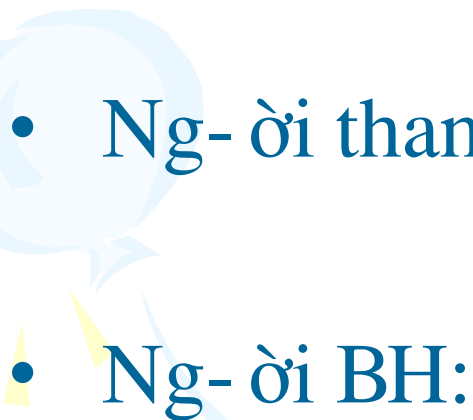

## 1.1. Bảo hiểm xã hội

- Là sự đảm bảo thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập đối với ng-ời lao động khi họ gặp phải những biến cố làm giảm hoặc mất khả năng lao động hay bị mất việc.
- Đối tượng BHXH:
- Đối tượng tham gia BHXH:
- Ng-ời bảo hiểm:
- Nguồn hình thành quỹ BHXH:



# 1. Căn cứ vào cơ chế hoạt động của bảo hiểm

## 1.2. Bảo hiểm th- ơng mại

- Đối t- ợng BH:
  - Ng- ời tham gia BH:
  - Ng- ời BH:
- 
- 

## 2. Căn cứ vào hình thức tham gia bảo hiểm

### 2.1. Bảo hiểm bắt buộc

- Là loại hình BH do nhà n-ớc quy định về ĐKBH, mức phí BH và STBH tối thiểu mà ng-ời tham gia BH và ng-ời BH bắt buộc phải thực hiện
- áp dụng: các loại BH nhằm mục đích bảo vệ lợi ích công cộng và an toàn xã hội
- Đối t-ợng tham gia BH:
- Ng-ời BH:



## 2. Căn cứ vào hình thức tham gia bảo hiểm

### 2.1. Bảo hiểm bắt buộc

- Các loại hình BH bắt buộc (Luật KDBH 2000):

### 2.2. BH tự nguyện

- Không mang tính bắt buộc



### 3. Căn cứ vào đối tượng bảo hiểm

#### 3.1. Bảo hiểm tài sản

#### 3.2. Bảo hiểm TNDS

#### 3.3. Bảo hiểm con người

## 4. Căn cứ vào phạm vi hoạt động của bảo hiểm

### 4.1. BH đối nội

→ ĐTBH không có yếu tố n- ớc ngoài và không v- ợt ra ngoài phạm vi biên giới quốc gia

### 4.2. BH đối ngoại

→ ĐTBH có yếu tố n- ớc ngoài hoặc v- ợt ra ngoài phạm vi biên giới quốc gia





## 5. Căn cứ vào một lĩnh vực

### 5.1. Lĩnh vực hàng hải

- BH hàng hải
- BH phi hàng hải

### 5.2. Tuổi thọ, sinh mạng

- BH nhân thọ
- BH phi nhân thọ



## IV. TÁC DỤNG CỦA BẢO HIỂM

1. Bồi th- ờng, góp phần ổn định đời sống, phục hồi SXKD
2. Tạo ra tâm lý an tâm trong hoạt động kinh tế và đời sống xã hội
3. Tập trung vốn, góp phần đáp ứng các nhu cầu về vốn trong XH
4. Tăng c- ờng công tác đề phòng, ngăn ngừa rủi ro, hạn chế tổn thất
5. Tăng thu và giảm chi cho ngân sách nhà n- ớc
6. Thu hút một số l- ợng lớn lao động, góp phần giảm bớt tình trạng thất nghiệp cho xã hội



## V. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA BẢO HIỂM

1. Bảo hiểm chỉ bảo hiểm 1 rủi ro chứ không bảo hiểm 1 sự chắc chắn (fortuity not certainty)
2. Nguyên tắc trung thực tuyệt đối (utmost good faith)
3. Nguyên tắc lợi ích bảo hiểm (insurable interest)
4. Nguyên tắc bồi th- ờng
5. Nguyên tắc thế quyền (Subrogation)

# 1. Bảo hiểm chỉ bảo hiểm một rủi ro chứ không bảo hiểm một sự chắc chắn

→ Rủi ro có thể đ- ợc BH:

- Ngẫu nhiên, có xác suất
- Không phải là rủi ro .....
- Phải có tính .....
- Không trái với các ..... và các .....
- RRĐBH là ..... dẫn đến tổn thất

## 2. Nguyên tắc trung thực tuyệt đối

- ND: Cả ng- ời BH lẫn ng- ời tham gia BH đều phải tuyệt đối trung thực, chân thành với nhau và tin t- ờng lẫn nhau đề tiến tới ký kết và thực hiện HĐBH. Nếu một trong hai bên vi phạm thì HĐ đã ký trở nên không có hiệu lực.
- Yêu cầu đối với ng- ời đ- ọc bảo hiểm:
  - khai báo đầy đủ, trung thực về ĐTBH
  - thông báo bổ sung kịp thời khi có sự gia tăng rủi ro hay làm phát sinh thêm trách nhiệm BH
  - không đ- ọc mua BH khi .....



## 2. Nguyên tắc trung thực tuyệt đối

- Yêu cầu đối với ng- ời bảo hiểm:
  - Công khai, giải thích các điều kiện, nguyên tắc, thể lệ, giá cả BH
  - chịu trách nhiệm nếu sử dụng từ ngữ không rõ ràng
  - Không đ- ợc nhận BH khi .....

### 3. Nguyên tắc lợi ích bảo hiểm

- ND: Chỉ những ng-ời có lợi ích BH thì mới đ-ợc ký kết HĐBH và HĐ đó mới có giá trị pháp lý. Khi sự kiện BH xảy ra, muốn đ-ợc bồi th-ờng, phải có lợi ích BH vào thời điểm xảy ra tổn thất
- Lợi ích BH là quyền lợi có liên quan đến, gắn liền với hay phụ thuộc vào sự an toàn hay không an toàn của ĐTBH.
- Ng-ời có lợi ích bảo hiểm là ng-ời mà khi ĐTBH không an toàn sẽ dẫn họ đến một khoản thiệt hại về tài chính hoặc làm họ bị phát sinh một trách nhiệm pháp lý hoặc làm họ mất đi các quyền lợi đ-ợc pháp luật công nhận



## 4. Nguyên tắc bồi th- ờng

- Bồi th- ờng kịp thời:
- Bồi th- ờng đầy đủ: khôi phục lại cho ng- ời đ- ợc bảo hiểm tình trạng tài chính nh- ngay tr- ớc khi rủi ro xảy ra, nh- ng đảm bảo tuân thủ các điều khoản của HĐBH.



## 4. Nguyên tắc bồi th- ờng

→ Điều khoản của HĐBH ngăn cản ng- ời BH thực hiện bồi th- ờng đầy đủ:

- BH d- ới giá trị

- Điều khoản mức miễn th- ờng

→ MMT là một số tiền nhất định hay một tỷ lệ phần trăm của A hoặc V đ- ợc quy định trong HĐBH mà nếu tổn thất xảy ra d- ới mức đó thì ng- ời BH không chịu trách nhiệm.



## 4. Nguyên tắc bồi th- ờng

→ Mục đích quy định MMT

→ Ph- ơng pháp bồi th- ờng:

+ Bồi th- ờng có khấu trừ

+ Bồi th- ờng không khấu trừ

- Không áp dụng NT bồi th- ờng cho:

## 5. Nguyên tắc thế quyền (Subrogation)

- ND: ng-ời BH, sau khi đã bồi th-ờng, đ-ợc phép thay mặt ng-ời đ-ợc BH đi đòi ng-ời thứ ba bồi th-ờng phần tổn thất thuộc TN của ng-ời đó trong phạm vi số tiền đã trả cho ng-ời đ-ợc BH
  - Ng-ời thứ ba:
    - Tác dụng:
      - Bảo đảm nguyên tắc bồi th-ờng đ-ợc thực hiện
      - Chống lại hành vi rũ bỏ trách nhiệm của ng-ời thứ ba có lỗi
    - Điều kiện thực hiện thế quyền:
      - Ng-ời đ-ợc BH phải bảo l-u quyền khiếu nại ng-ời thứ ba cho ng-ời BH
      - Ng-ời BH phải đã thanh toán cho ng-ời đ-ợc BH